

Số: 1710/QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 09 tháng 5 năm 2019

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình
Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi khu du lịch Hải Tiến, huyện
Hoàng Hóa (giai đoạn 2)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18/6/2014;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 32/2015/NĐ-CP ngày 25/3/2015 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; Nghị định số 46/2015/NĐ-CP ngày 12/5/2015 về quản lý chất lượng và bảo trì công trình xây dựng; Nghị định số 59/2014/NĐ-CP ngày 18/6/2015 về quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Quyết định số 1588/QĐ-UBND ngày 27/4/2015 của Chủ tịch UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch xây dựng vùng ven biển huyện Hoàng Hóa và quy hoạch chung xây dựng khu đô thị Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa;

Căn cứ Kết luận số 574/KL-HĐND ngày 01/10/2018 của Thường trực HĐND tỉnh về quyết định chủ trương đầu tư dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa giai đoạn 2;

Xét đề nghị của Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1500/TTr-SGTVT ngày 02/5/2019 về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ 1A đi Khu du lịch Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa giai đoạn 2, kèm theo báo cáo kết quả thẩm định tại văn bản số 1499/SGTVT-TĐKHKT ngày 02/5/2019 và hồ sơ thiết kế cơ sở,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nâng cấp, cải tạo đường từ Quốc lộ đi Khu du lịch biển Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa giai đoạn 2 với các nội dung chủ yếu sau:

1. **Tên dự án:** Nâng cấp, cải tạo đường từ QL.1A đi Khu du lịch biển Hải Tiến, huyện Hoàng Hóa giai đoạn 2.

2. **Tên chủ đầu tư:** UBND huyện Hoàng Hóa.

3. **Mục tiêu đầu tư:** Nhằm hoàn thiện hệ thống đường giao thông từ Quốc lộ 1A đến Khu du lịch Hải Tiến, tăng cường an toàn giao thông trên tuyến

đường; thu hút khách du lịch đến với Khu du lịch sinh thái biển Hải Tiến, góp phần phát triển du lịch của huyện Hoằng Hóa và của tỉnh.

4. Quy mô đầu tư: Đầu tư mở rộng cầu Choán Km6+853,96 đảm bảo bề rộng cầu $B_c=26m$ (theo quy mô tuyến giai đoạn 1 đã đầu tư), mở rộng cầu Đen và nâng cấp xây dựng 999,2m theo quy mô đường phố chính đô thị theo tiêu chuẩn TCXDVN104-2007. Vận tốc thiết kế $V_{tk}=60km/h$; tần suất thủy văn tính toán cầu Choán $P=1\%$, đường, cầu nhỏ, cống $P=4\%$; tải trọng thiết kế cầu HL93, cầu nhỏ, cống H30-Xb80, mặt đường xe trục đơn 10T.

5. Giải pháp thiết kế

5.1. Bình đồ tuyến: Bình đồ được thiết kế trên cơ sở bình đồ tuyến hiện hữu, mở rộng hai bên cho đủ bề rộng nền đường, điều chỉnh tim tuyến cục bộ tại một số vị trí để giảm chi phí giải phóng mặt bằng. Toàn tuyến có 04 đường cong, bán kính nhỏ nhất $R_{min}=250m$ (bán kính tối thiểu thông thường $R=120m$).

- Điểm đầu: Km10+380,01 (nối tiếp với điểm cuối tuyến của giai đoạn 1);

- Điểm cuối: Km11+379,19 - tại Quảng trường biển Hải Tiến.

5.2. Trắc dọc: Cao độ thiết kế trên cơ sở tần suất thủy văn tính toán $P=4\%$; các điểm khống chế (ĐT.510B, cầu Choán, cầu Đen) và cao độ quy hoạch được duyệt. Độ dốc dọc tối đa $I_{max}\leq 6\%$.

5.3. Trắc ngang

- Đoạn Km10+380,1 - Km10+460: Nền đường $B_n=26m$; mặt đường $B_m=15m$; dải phân cách giữa $B_{pc}=3m$; vỉa hè $B_h=2\times 4m=8m$; giới hạn đường đỏ 26m.

- Đoạn Km10+460 - Km10+784,41: Nền đường $B_n=32m$; mặt đường $B_m=22,5m$; dải phân cách giữa $B_{pc}=5m$; vỉa hè $B_h=2\times 6m=12m$; giới hạn đường đỏ 32m.

- Đoạn Km10+784,41 - Km11+147,61: Nền đường $B_n=40m$; mặt đường $B_m=2\times 11,25=22,5m$; dải phân cách giữa $B_{pc}=5,5m$; vỉa hè $B_h=2\times 6m=12m$; giới hạn đường đỏ 40m.

- Đoạn Km11+147,61-Km11+379,19: Nền đường $B_n=40m$; mặt đường $B_m=2\times 14m=28m$; vỉa hè $B_h=2\times 6m=12m$; giới hạn đường đỏ 40m.

5.4. Nền đường: Nền đường đắp với độ dốc mái taluy 1/1,5 đạt độ chặt $K\geq 0,95$, lớp trên cùng dày 30cm đạt độ chặt $K\geq 0,98$. Gia cố mái taluy bằng trồng cỏ; những vị trí qua ao hồ và đầu cầu mái taluy được gia cố bằng BTXM.

5.5. Kết cấu áo đường: Mặt đường cấp cao A1 bằng bê tông nhựa có mô đun đàn hồi yêu cầu $E_{yc}\geq 155Mpa$.

- Mặt đường: Bê tông nhựa chặt C19 dày 7cm, lớp nhựa tưới thấm bám tiêu chuẩn $1,0 kg/m^2$.

- Móng đường:

+ Phần làm mới và mở rộng: bằng CPDD loại I và bằng CPDD loại II.

+ Phần trên mặt đường nhựa cũ: tăng cường bằng lớp CPĐĐ loại I; các đoạn vượt nổi có chiều dày nhỏ bù bằng BTN C19.

5.6 Nút giao và đường ngang:

- Nút giao được thiết kế dạng giao bằng đơn giản, các nhánh rẽ được mở rộng đảm bảo bán kính \geq bán kính theo tiêu chuẩn cấp đường. Kết cấu áo đường trong nút giao như trên phân tuyến chính tương ứng.

- Đường ngang, đường giao dân sinh: được vượt nổi với tuyến chính đảm bảo độ dốc dọc $I \leq 4\%$, chiều rộng mặt đường \geq chiều rộng đường cũ.

5.6 Công trình thoát nước:

a) *Thoát nước mặt*: Bằng chảy toả ra đối với đoạn hai đầu cầu Choán và bằng rãnh dọc đối với đoạn Km10+380 - Km11+359.

- Rãnh nổi: Tiết diện chữ nhật, thu nước qua các cửa thu bố trí trùng với hố thu, cầu tạo rãnh và hố thu bằng BTXM M200, BTCT M250.

- Rãnh chìm: ống công ly tâm đúc sẵn $D=1\text{m}$, bằng BTCT M300, đế bằng BTCT M250 đúc sẵn, cửa thu, hố thu cầu tạo và bố trí như đối với rãnh nổi.

- Thu nước mặt đường qua đan rãnh, cửa thu bằng BTXM M200 và BTCT M250 và cửa thu bằng BTXM M200, tấm chắn rác bằng Composit.

b) *Thoát nước ngang*: Bằng cống hộp khẩu độ $b \times h = (2,0 \times 1,5)\text{m}$. Cầu tạo bằng BTCT M300, bản quá độ BTCT M250.

5.7. Bó vỉa và mặt hè, dải phân cách

- Bó vỉa: Bằng đá xẻ tự nhiên, móng BTXM M150, vữa đệm VXM M75.

- Mặt hè: Lát bằng đá xẻ tự nhiên vữa đệm VXM M75 và cát đệm.

- Khóa vỉa hè: Bằng BTXM M150, móng BTXM M100, vữa đệm VXM M75.

- Dải phân cách giữa: Bằng đá xẻ tự nhiên, móng BTXM M150, vữa đệm VXM M100; bên trong đắp đất màu để trồng cây, đoạn cầu Choán bó vỉa bằng BTXM M250.

Các đoạn bố trí siêu cao xẻ dải phân cách để thoát nước mặt đường; cầu tạo rãnh bằng BTXM M200, tiết diện chữ U.

- Hố trồng cây có kích thước $(1,2 \times 1,2)\text{m}$, bằng đá tự nhiên có kích thước $(120 \times 12 \times 20)\text{cm}$ vát cạnh, đặt cách mép bó vỉa 3m.

5.8. Công trình cầu

a) *Cầu Choán Km6+853,96*

- Quy mô: Xây dựng thêm 01 đơn nguyên bên trái tuyến, bảo đảm bề rộng cầu toàn cầu $B=26\text{m}$. Phạm vi cầu từ Km6+660-Km7+038,72 (chiều dài $L=378,72\text{m}$). Phần cầu xây dựng mới có $B=(0,5+8+0,5)\text{m}=9,0\text{m}$. Cao độ đáy dầm, mặt cầu, sơ đồ nhịp tương ứng với cầu cũ (xây dựng năm 2007).

- Giải pháp thiết kế:

+ Kết cấu phần trên: Gồm 03 nhịp dầm giản đơn, sơ đồ $(15+24+15)\text{m}$, chiều dài cầu $L_c=62,7\text{m}$ (tính đến đuôi móng). Dầm tiết diện chữ T bằng BTCT

40Mpa và BTCT DƯL 40Mpa; dầm ngang, mỗi nối dọc bằng BTCT 40Mpa; gối cầu bằng cao su bản thép; khe co giãn dạng tấm thép răng lược; mặt cầu bằng BTCT 30Mpa, phần xe chạy được thấm BTN C19; gờ chắn bằng BTCT 25Mpa, cột lan can, tay vịn bằng thép hình, thép bản, thép ống mạ kẽm. Dải phân, gờ chắn dải phân cách bằng BTCT 20Mpa và BTCT 25Mpa.

+ Kết cấu phần dưới: Mố, trụ cầu bằng BTCT 30Mpa, bệ móng đặt trên cọc khoan nhồi.

+ Đường hai đầu cầu có: $B_n=26,0m$; $B_m=15,0m$; $B_{pc}=3m$; vỉa hè $B_H=2 \times 4,0m=8,0m$. Kết cấu áo đường như phần tuyến.

b) Cầu Đen Km10+491,2

Thanh lý cầu cũ xây dựng cầu mới có $B=(6,25+7,7+5+7,5+6,25)m=32,5m$; chiều dài $L=18,1m$ (tính đến đuôi mố).

- Giải pháp thiết kế:

+ Kết cấu phần trên: gồm 01 nhịp dầm dạng bản rộng bằng BTCT DƯL 40Mpa kéo trước giản đơn $L=12,0m$, gối cầu bằng cao su bản thép. Mặt cầu bằng BTCT 30Mpa, độ dốc ngang 2% được tạo bằng độ dốc của mũ mố; mặt xe chạy bằng BTN C19. Khe co giãn bằng bản thép kiểu lượn sóng, ống thoát nước mặt cầu bằng gang kết hợp ống PVC. Gờ chắn bằng BTCT 25Mpa; cột lan can, tay vịn bằng thép hình, thép bản, thép ống mạ kẽm nhúng nóng. Dải phân cách rộng 5m, gờ chắn giữa bằng BTCT 25Mpa, tấm bản đáy dải phân cách bằng BTCT 25Mpa. Vỉa hè trên cầu rộng mỗi bên 6,25m dốc 1,5% về phía mặt xe chạy; mặt được lát bằng đá xẻ tự nhiên.

+ Kết cấu phần dưới: Hai mố có cấu tạo giống nhau, dạng tường bằng BTCT 30Mpa, được chia làm 02 liên sát nhau. Mố đặt trên hệ cọc khoan nhồi; nối tiếp giữa đường và cầu bằng bản quá độ BTCT 25Mpa; chân khay tứ nón mố bằng BTXM M150.

5.9. Công trình hoàn trả: Hoàn trả mương thủy lợi nằm trong nền đường bằng mương chữ nhật, kết cấu bằng BTXM M200.

5.10. Hệ thống an toàn giao thông: Bố trí hệ thống vạch sơn, biển báo, đèn cảnh báo tuân thủ theo đúng quy định tại QCVN 41:2016/BGTVT - Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về báo hiệu đường bộ.

(Chi tiết có hồ sơ thiết kế cơ sở kèm theo)

6. Địa điểm xây dựng: Trên địa phận các xã Hoàng Ngọc, Hoàng Tiến, huyện Hoàng Hóa.

7. Diện tích sử dụng đất: Khoảng 5ha; chiếm dụng mới khoảng 2,5ha.

8. Loại, cấp công trình: Công trình giao thông, cấp II.

9. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Thực hiện theo các quy định pháp luật hiện hành.

10. Tổng mức đầu tư: 152.000.000.000 đồng (Một trăm năm mươi hai tỷ đồng).

Trong đó:	- Chi phí bồi thường GPMB:	63.418.000.000 đồng;
	- Chi phí xây dựng:	69.037.994.000 đồng;
	- Chi phí quản lý dự án:	1.315.394.000 đồng;
	- Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng:	4.026.564.000 đồng;
	- Chi phí khác:	3.994.890.000 đồng;
	- Chi phí dự phòng:	10.207.158.000 đồng.

(chi tiết TMDT có phụ biểu kèm theo)

11. Nguồn vốn đầu tư: Ngân sách tỉnh hỗ trợ phần chi phí xây lắp và chi khác (không quá 55 tỷ đồng theo Công văn số 666/CV-HĐND ngày 05/9/2017 của Thường trực HĐND tỉnh), phần còn lại do UBND huyện Hoằng Hóa đảm nhận bằng nguồn vốn khai thác quỹ đất và huy động hợp pháp khác.

12. Thời gian thực hiện dự án: Không quá 5 năm.

13. Các bước thiết kế: Thiết kế 02 bước (Thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

14. Hình thức quản lý dự án: Theo quy định của pháp luật hiện hành về quản lý đầu tư xây dựng công trình của Nhà nước.

15. Tiêu chuẩn áp dụng: Chấp thuận các tiêu chuẩn cơ bản áp dụng cho dự án theo Báo cáo thẩm định số 1499/SGTVT-TĐKHKT ngày 02/5/2019 của Sở Giao thông vận tải.

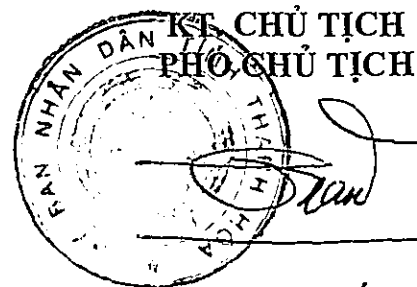
Điều 2. Giao UBND huyện Hoằng Hóa tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng, quản lý ngân sách, đầu tư công. Trong quá trình triển khai thực hiện, có trách nhiệm tiếp thu, thực hiện đầy đủ các ý kiến tại văn bản số 1499/SGTVT-TĐKHKT ngày 02/5/2019 của Sở Giao thông vận tải.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Tài chính, Xây dựng, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và PTNT; Giám đốc kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Hoằng Hóa; Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN.



Lê Anh Tuấn

PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ

**CÔNG TRÌNH: NÂNG CẤP, CẢI TẠO ĐƯỜNG TỬ QUỐC LỘ 1A ĐI KHU DU LỊCH
HẢI TIỀN, HUYỆN HOANG HÓA GIAI ĐOẠN 2**

(Kèm theo Quyết định số: 1770/QĐ-UBND ngày 09/5/2019 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

TT	HẠNG MỤC	THÀNH TIỀN
I	CHI PHÍ BỒI THƯỜNG GPMB	63.418.000.000
II	CHI PHÍ XÂY DỰNG	69.037.994.000
III	CHI PHÍ QLDA	1.315.394.000
IV	CHI PHÍ TƯ VẤN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG	4.026.564.000
1	Chi phí khảo sát bước lập dự án đầu tư	450.240.000
2	Chi phí lập dự án đầu tư	219.892.000
3	Chi phí khảo sát bước BVTC	480.000.000
4	Chi phí thiết kế bước BVTC	890.156.000
5	Lập hồ sơ, cắm cọc GPMB, MLG	60.000.000
6	Giám sát kỹ thuật - thi công	1.513.408.000
7	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	72.903.000
8	Chi phí thẩm tra dự toán	68.951.000
9	Lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	94.710.000
10	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KS-TK bước lập DADT	3.674.000
11	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn KS-TK bước TK BVTC	11.170.000
12	Lập HSMT, đánh giá HSDT tư vấn giám sát	11.687.000
13	Lập HSMT, đánh giá HSDT kiểm toán	9.773.000
14	Thẩm tra an toàn giao thông	40.000.000
15	Báo cáo đánh giá TĐMT, lập kế hoạch bảo vệ môi trường	100.000.000
V	CHI PHÍ KHÁC	3.994.890.000
1	Rà phá bom mìn (cầu Choán và cầu Đen)	50.000.000
2	Bảo hiểm công trình	172.595.000
3	Thẩm định Dự án đầu tư	17.024.000
4	Thẩm tra, phê duyệt quyết toán	270.180.000
5	Chi phí kiểm toán	1.215.962.000
6	Thẩm định thiết kế BVTC	12.740.000
7	Thẩm định dự toán	12.131.000

8	Thẩm định HSMT và KQĐT xây dựng	71.183.000
9	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn GS	2.000.000
10	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn KS-TK bước lập DADT	2.000.000
11	Thẩm định HSMT và KQĐT tư vấn KS-TK bước TK BVTC	2.000.000
12	Thẩm định HSMT và KQĐT kiểm toán	2.000.000
13	Chi phí kiểm tra của CQQL nhà nước	20.000.000
14	Chi phí hạng mục chung	2.145.075.000
14.1	Chi phí XD nhà tạm để ở và điều hành thi công	690.380.000
14.2	Chi phí phục vụ trực tiếp thi công XD công trình	1.380.760.000
14.3	Chi phí đảm bảo ATGT trong quá trình thi công	73.935.000
VI	CHI PHÍ DỰ PHÒNG	10.207.158.000
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	8.656.167.000
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	1.550.991.000
	TỔNG MỨC ĐẦU TƯ	152.000.000.000